

Phụ lục I
CHỈ SỐ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC ĐỐI VỚI
SỰ PHỤC VỤ CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH NĂM 2023
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /11/2023
của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Đơn vị	Rất không hài lòng	Không hài lòng	Bình thường	Hài lòng	Rất hài lòng	Chỉ số hài lòng
1	Sở Khoa học và Công nghệ	0,00%	0,65%	7,79%	50,00%	41,56%	86,49%
2	Ban quản lý các Khu Kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh	0,00%	0,00%	6,95%	62,16%	30,89%	84,79%
3	Sở Nội vụ	5,56%	0,20%	7,74%	43,06%	43,45%	83,73%
4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	0,00%	0,19%	11,78%	62,89%	25,14%	82,60%
5	Sở Tài nguyên Môi trường	0,00%	0,63%	13,29%	60,58%	25,50%	82,19%
6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	0,00%	1,20%	11,72%	62,12%	24,96%	82,17%
7	Sở Y tế	0,00%	0,32%	15,79%	57,06%	26,83%	82,08%
8	Sở Thông tin và Truyền thông	5,84%	0,32%	8,44%	49,68%	35,71%	81,82%
9	Sở Giao thông vận tải	0,23%	0,61%	20,59%	49,70%	28,88%	81,28%
10	Sở Tư pháp	0,00%	0,35%	17,16%	60,54%	21,95%	80,82%
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	0,00%	0,51%	15,39%	66,67%	17,43%	80,20%
12	Sở Công Thương	0,19%	0,65%	19,76%	60,39%	19,02%	79,48%
13	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1,28%	1,37%	15,29%	69,96%	12,09%	78,04%
14	Sở Xây dựng	3,88%	1,22%	19,29%	54,29%	21,33%	77,59%
15	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1,64%	0,19%	26,35%	60,52%	11,29%	75,93%
Chỉ số trung bình							81,28%

**Ghi chú: Năm 2023, không thực hiện đánh giá mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của Sở Tài chính, Sở Ngoại vụ, Ban Dân tộc, Thanh tra tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh do tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính không đảm bảo số lượng mẫu để phân tích, đánh giá.*